

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ  
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/DS-ST

Ngày 27-9-2024

“V/v tranh tụng giữa bà N và  
bà N1”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Trọng Thứ;

2. Bà Phạm Thị Thuý Mùi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giem Ny – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp tụng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXX-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1965

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên tòa có mặt bà N; vắng mặt bà N1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và bà Phạm Thị N1 có quan hệ quen biết.

Từ ngày 15/02/2019 đến tháng 9/2020, bà có chơi 02 phường với bà N1. Bà không biết mình chơi phường với ai, cũng không biết tổng số phường có bao nhiêu suất, không có nghị quyết phường, bà chỉ biết nộp tiền phường cho bà N1 hàng tháng, theo đó mỗi suất đóng tiền gốc là 2.000.000 đồng/tháng, ai lấy rồi sẽ

đóng thêm 400.000 đồng tiền lãi/suất, bà chơi 01 suất nên phải nộp tiền gốc là 2.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường sẽ phải nộp tiền trách nhiệm cho bà N1 là 400.000 đồng. Mỗi tháng đóng phường một lần, từ ngày 15-20 âm lịch hàng tháng. 02 phường bà nộp cho bà N1 tổng 68.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể như sau:

Phường thứ nhất: ngày 15/02/2019, bà bắt đầu nộp cho bà N1 từ tháng 02/2019 đến hết tháng 9/2020, tổng số 19 tháng x 2.000.000 đồng/suất = 38.000.000 đồng, tiền gốc;

Phường thứ hai: ngày 15/9/2019, bà bắt đầu nộp cho bà N1 từ tháng 09/2019 đến hết tháng 7/2020, tổng số 15 tháng x 2.000.000 đồng/suất = 30.000.000 đồng tiền gốc.

Đã nhiều lần bà yêu cầu bà N1 cho bà lấy phường nhưng bà N1 không đồng ý. Sau khi nộp phường đến hết tháng 7/2020, bà thấy bà N1 có biểu hiện mất khả năng thanh toán nên từ tháng 8/2020 bà không nộp tiền cho bà N1 nữa. Cũng sau thời gian đó rất nhiều lần bà đòi nhưng bà N1 không trả cho bà. Mỗi lần nộp phường bà đều yêu cầu bà N1 tự ghi vào sổ theo dõi phường của bà. Tại sổ nhật ký theo dõi phường thì bà N1 đã tự ghi số tiền đã nộp của tháng đó và ký tên hàng tháng. Sau khi dừng phường thì bà N1 đã chốt cho bà số tiền đã nộp nên tại sổ theo dõi tiền phường bà N1 đã ghi “Tổng = 68.000.000 đồng, cũ còn 5.000.000 đồng – 2.000.000 đồng ga đệm nên còn 71.000.000 đồng”. Sổ dĩ ghi như vậy là bà đã nộp cho bà N1 68.000.000 đồng tiền gốc nhưng do trước đó bà N1 còn nợ của bà số tiền phường 5.000.000 đồng nên tổng cộng bà N1 còn nợ tiền phường của bà là 73.000.000 đồng. Đến ngày 25/11/2021, bà N1 trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng, bà mua ga đệm của bà N1 2.000.000 đồng nên trừ đi bà N1 còn nợ bà 61.000.000 đồng. Sau đó do bà có mua của bà N1 1 chiếc áo nên trừ đi 1.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà N1 trả cho bà 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) là số tiền gốc phường do bà đã nộp cho bà N1. Bà không yêu cầu bà N1 trả tiền lãi, tiền lãi suất chậm trả của số tiền phường từ trước đến nay.

Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Thị N1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

*Kết quả Toà án tiến hành xác minh với:*

- Cơ sở thôn P, xã Q, huyện Q cung cấp: Bà Phạm Thị N1 có làm nhiều chủ phường tại địa phương, những ai chơi phường, còn nợ của ai số tiền phường là bà nhiều, cơ sở thôn không nắm rõ. Ở địa phương bà N1 còn bán chăn ga, gối đệm. Nay bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N1 trả số tiền phường cơ sở đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Công an huyện Q cung cấp: Công an huyện Q có nhận được đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị N tố cáo bà Phạm Thị N1 không trả tiền phường. Sau khi giải quyết đơn thấy không có dấu hiệu của tội phạm nên Công an huyện không giải quyết, đồng thời cung cấp toàn bộ tài liệu liên quan để Toà án có căn cứ giải quyết vụ án.



chứng cứ nào. Do đó, Toà án căn cứ vào những tài liệu do bà N cung cấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Toà án thu thập được để giải quyết vụ án.

Toà án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết chữ ký của bà N1 trong 01 nhật ký mặt ngoài có ghi nội dung sổ theo dõi nộp phường mà bà N cung cấp cho Toà án thể hiện: “Từ ngày 15/02/2019 đến tháng 9/2020, bà N có vào phường với bà N1, 02 phường, theo đó mỗi suất đóng tiền gốc là 2.000.000 đồng/tháng. 02 phường bà nộp cho bà N1 tổng 68.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể như sau:

Phường thứ nhất: ngày 15/02/2019, bà bắt đầu nộp cho bà N1 từ tháng 02/2019 đến hết tháng 9/2020, tổng số 19 tháng x 2.000.000 đồng/suất = 38.000.000 đồng, tiền gốc;

Phường thứ hai: ngày 15/9/2019, bà bắt đầu nộp cho bà N1 từ tháng 09/2019 đến hết tháng 7/2020, tổng số 15 tháng x 2.000.000 đồng/suất = 30.000.000 đồng tiền gốc.

Bà N đã chót nợ cho bà N1 68.000.000 đồng.

Bản kết luận giám định số 1319/KL-KTHS ngày 16/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận “Chữ viết trong sổ theo dõi nộp phường so với mẫu chữ viết của bà N1 trên các mẫu so sánh chữ viết của bà N1 là do cùng một người ký do cùng một người viết ra”.

Từ những chứng cứ nêu trên nên có đầy đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị N nộp cho bà Phạm Thị N1 68.000.000 đồng tiền phường, bà N1 còn nợ bà N 5.000.000 đồng nên nợ tổng là 73.000.000 đồng, bà N mua đệm của bà N1 2.000.000 đồng nên còn lại 71.000.000 đồng”. Do bà N1 đã trả cho bà N 10.000.000 đồng nên còn nợ lại 61.000.000 đồng nhưng bà N chỉ yêu cầu bà N1 trả 60.000.000 đồng.

Việc vào phường của bà N tự nguyện, phường có lãi suất, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về hộ, hội, bưu, phường. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

Về lãi suất: Bà N không yêu cầu bà N1 phải trả tiền lãi của số tiền phường và lãi suất của số tiền chậm trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Do kết quả giám định chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị N1, mà bà Nguyễn Thị N yêu cầu được Toà án chấp nhận nên bà N1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định chữ viết, chữ ký, bà N đã nộp tạm ứng nên bà N1 phải hoàn trả bà N số tiền chi phí giám định là 2.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 160, Điều 161 và Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại bà N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 160, Điều 161, Điều 162, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N: buộc bà Phạm Thị N1 phải trả cho bà N số tiền phưởng (tiền gốc) còn lại chưa trả là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*). Bà N không yêu cầu bà N1 trả tiền lãi suất.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (27/9/2024) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

**2.** Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bà Phạm Thị N1 phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Bà N1 phải trả lại bà N số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền tạm ứng chi phí giám định mà bà N đã nộp.

**3.** Về án phí: Bà Phạm Thị N1 phải chịu 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004737 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,*

*7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị N1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Phạm Thị N1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện KSND tỉnh Thái Bình;
- Viện KSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục Thi hành án dân sự h. Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Duyên**